

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ**  
**CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến  
ngày 30/06/2015



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 – 35

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu tư, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |                            |                                    |
|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên    | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Đến ngày 06/07/2015</i>         |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên    | Ủy viên Hội đồng quản trị  | <i>Bổ nhiệm từ ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Dương Phi Hùng    | Ủy viên Hội đồng quản trị  | <i>Đến ngày 06/07/2015</i>         |
| - Ông Lê Văn Duẩn       | Ủy viên Hội đồng quản trị  |                                    |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên    | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Duẩn       | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương    | Phó Giám đốc |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

- Bà Trần Thị Kim Loan      Trưởng ban
- Ông Nguyễn Chí Bảo      Ủy viên
- Ông Nguyễn Công Tân      Ủy viên

*Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2015*

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỶ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



**ĐỖ HỒNG NGUYỄN**

Giám đốc

12/1/2015





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 01-DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>101.735.951.459</b>	<b>149.710.569.696</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17.456.966.366</b>	<b>57.170.909.549</b>
1. Tiền	111		17.456.966.366	57.170.909.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.608.093.013</b>	<b>61.117.036.457</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.476.527.924	60.323.874.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.870.411.286	584.377.830
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.383.202.113	2.330.832.640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.122.048.310)	(2.122.048.310)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>48.905.642.926</b>	<b>31.257.899.863</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.905.642.926	31.257.899.863
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>765.249.154</b>	<b>164.723.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	188.362.029	94.699.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.433.527	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	482.453.598	70.024.460
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.857.208.071</b>	<b>28.444.104.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.008.445</b>	<b>19.008.445</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19.008.445	19.008.445
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.631.326.703</b>	<b>8.818.424.227</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.240.913.622	8.349.844.478
- Nguyên giá	222		31.822.126.404	30.148.340.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.581.212.782)	(21.798.496.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	390.413.081	468.579.749
- Nguyên giá	228		1.028.088.160	1.028.088.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(637.675.079)	(559.508.411)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>16.780.242.567</b>	<b>15.467.546.888</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.1	16.780.242.567	15.467.546.888
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.1	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.026.630.356</b>	<b>1.739.124.879</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.996.646.107	1.709.140.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	29.984.249	29.984.249
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.593.159.530</b>	<b>178.154.674.135</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 01-DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.118.047.242</b>	<b>148.320.351.410</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.038.871.581</b>	<b>134.605.475.749</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	22.531.007.217	72.142.506.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.572.257.838	8.057.878.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	1.290.486.107	4.868.090.719
4. Phải trả người lao động	314		8.613.742.912	24.972.235.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	537.330.736	270.870.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		298.444.288	634.416.296
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.005.103.262	7.423.522.798
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	17.939.935.914	11.335.368.042
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.250.563.307	4.900.587.307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.079.175.661</b>	<b>13.714.875.661</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		86.700.000	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	119.937.007	119.937.007
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.416.274.494	1.416.274.494
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	11.456.264.160	12.178.664.160
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.475.112.288</b>	<b>29.834.322.725</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>28.577.349.488</b>	<b>27.497.550.325</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9.124.758.515	9.124.758.515
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	566.114.710	566.114.710
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	1.480.571.323	327.789.135
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		327.789.135	322.581.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.152.782.188	5.207.511
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.17	1.405.904.940	1.478.887.965
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.897.762.800</b>	<b>2.336.772.400</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	1.897.762.800	2.336.772.400
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.593.159.530</b>	<b>178.154.674.135</b>

**ĐỖ NGỌC HẢI**  
 Người lập biểu

**LÊ ĐỨC TUẤN**  
 Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 10 tháng 08 năm 2015

**ĐỖ HỒNG NGUYÊN**  
 Giám đốc

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 02 - DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	85.029.003.953	59.447.498.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>85.029.003.953</b>	<b>59.447.498.315</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	70.831.596.156	47.917.545.292
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.197.407.797</b>	<b>11.529.953.023</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	145.379.744	55.925.273
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	637.691.397	560.379.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		428.174.699	519.782.660
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	556.807.422	432.176.949
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	11.420.638.847	9.449.105.181
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.727.649.875</b>	<b>1.144.216.641</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.24	4.833.417	392.575.450
13. Chi phí khác	32	VI.24	200.274.591	530.194.574
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(195.441.174)</b>	<b>(137.619.124)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.532.208.701</b>	<b>1.006.597.517</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	334.809.538	217.888.812
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.197.399.163</b>	<b>788.708.705</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.152.782.188	718.880.941
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.616.975	69.827.765
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	720	448
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

**ĐỖ NGỌC HẢI**  
 Người lập biểu

**LÊ ĐỨC TUẤN**  
 Kế toán trưởng



**ĐỖ HỒNG NGUYỄN**  
 Giám đốc



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 03 - DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.532.208.701	1.006.597.517
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	860.882.978	791.425.760
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119.663.327	(29.299.999)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.676.673)	(52.903.810)
- Chi phí lãi vay	06	428.174.699	519.782.660
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.873.253.032	2.235.602.128
- Giảm các khoản phải thu	09	26.484.534.377	32.241.808.775
- Tăng hàng tồn kho	10	(17.647.743.063)	(16.239.278.800)
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.296.740.707)	(22.401.604.340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.381.168.139)	26.561.612
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(452.698.112)	(504.820.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.288.557.416)	(718.444.161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	138.226.478	2.653.252.760
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.162.016.625)	(2.994.901.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.732.910.175)	(5.701.823.324)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.986.481.133)	(5.508.273.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.676.673	52.895.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.918.804.460)	(5.455.378.039)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.544.549.139	25.942.420.559
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.662.381.267)	(21.436.620.378)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(940.800.000)	(1.240.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.941.367.872	3.265.000.181
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(39.710.346.763)	(7.892.201.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.170.909.549	17.520.431.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.596.420)	(2.243.326)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.456.966.366	9.625.987.022

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**ĐỖ NGỌC HẢI**  
 Người lập biểu

**LÊ ĐỨC TUẤN**  
 Kế toán trưởng



**ĐỖ HỒNG NGUYÊN**  
 Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

#### Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu tư, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;
- Dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức:

##### Công ty con

1. Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưông Bí Khu 3, phường Trưng Vương, TP Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh

##### Công ty liên kết

2. Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn Xóm Quê Sù, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

##### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

3. Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao công nghệ Số 565 Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

4. Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai Số 61, phố. Ba Đèo, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

5. Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng Tổ 35, khu 3, P. Cẩm Thành, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

##### Công ty con:

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưông Bí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000963 (mã số doanh nghiệp là 5700667221) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/07/2007, với số vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Hoạt động chính của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí là: *Thiết kế xây dựng công trình mỏ; Lập dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản lý dự án; Lập báo cáo tác động môi trường; Khảo sát xây dựng.* Công ty con có trụ sở tại khu 3, phường Trưng Vương, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Tại ngày 30/06/2015, Công ty nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

##### Công ty liên kết:

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 5400384751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 02/02/2012, với số vốn điều lệ là 8.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn là: *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt: Nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crom, niken, coban, molypden, tantal, vanadi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Máy khai khoáng, xây dựng; Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thăm dò, khai thác mỏ; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe bus, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất vật liệu gạch không nung.* Công ty liên kết có trụ sở tại xóm Quê Sù, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, Hòa Bình. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty nắm giữ 30% vốn tại công ty liên kết. Tại ngày 30/06/2015, Công ty nắm giữ 57,10% phần vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ thực góp trong công ty liên kết này. Công ty liên kết đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 28/03/2015 đến hết ngày 01/03/2016.

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### Nhân viên:

Đến ngày 30/06/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 492 người, trong đó viên chức quản lý là 05 người.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Đối với công ty con và công ty liên kết, việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 về việc hợp nhất kinh doanh và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên kết: Dựa theo tỷ lệ vốn góp trên đăng ký kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty liên kết của đơn vị đang tạm dừng hoạt động nên chưa phát sinh lãi, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời hạn còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Thực tế đích danh.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí thực tế phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu thanh quyết toán.

#### Tài sản cố định hữu hình, vô hình và khấu hao tài sản cố định

##### Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình, vô hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 15 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	06 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

(\*): Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 02 lần đối với xe ô tô Toyota Fortuna V và vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

#### Tài sản cố định vô hình:

##### Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến công trình "Đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất" và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ với thời gian từ 03 đến 06 tháng, chi phí thuê xe được phân bổ trong 06 tháng và chi phí bảo hiểm xe ô tô, phí đường bộ và cước internet phân bổ trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí mua phần mềm dự toán giá xây dựng được phân bổ với thời gian 18 tháng và giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ với thời gian từ 14 đến 36 tháng.

##### Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

##### Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ năm 2012 đến năm 2013 và phí kiểm toán phải trả.

#### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3140/TKV-KT ngày 08/07/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 21.780 đồng/USD;
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD;
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phần lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

#### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Doanh thu (Tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

#### Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ là 22% và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con là 20%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Thuế (Tiếp theo)

##### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.309.029.361	263.121.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 16.147.937.005	56.907.788.387
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.456.966.366</b>	<b>57.170.909.549</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2015 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	496.068.615
+ Xí nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ	539.644.883
+ Xí nghiệp thiết kế than Hòa Gai	262.865.438
+ Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	167.800
+ Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí	10.282.625
<b>Cộng</b>	<b>1.309.029.361</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	USD	VND
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>57.146,84</b>	<b>3.330.666.739</b>
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Trung Yên	-	70.895.721
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	-	1.625.017.591
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	-	201.961.798
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	188.133.454
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	57.146,84	1.244.658.175
<b>Xí nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ</b>	<b>423,47</b>	<b>8.936.259.314</b>
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	-	8.844.073.749
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - Sở giao dịch	-	30.235.446
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	-	52.726.942
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	23,50	511.830
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	399,97	8.711.347
<b>Xí nghiệp thiết kế than Hòa Gai</b>	<b>-</b>	<b>1.941.046.863</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Quảng Ninh	-	1.924.207.655
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Quảng Ninh	-	16.839.208
<b>Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng</b>	<b>-</b>	<b>1.045.614.007</b>
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	-	1.038.871.037
+ Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBS Cửu Long - CN Móng Cái	-	1.101.142
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	-	5.641.828
<b>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí</b>	<b>-</b>	<b>894.350.082</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	-	894.350.082
<b>Cộng</b>	<b>57.570,31</b>	<b>16.147.937.005</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>

**2.1.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2015		01/01/2015	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo vốn thực góp	Giá trị	Số lượng cổ phiếu
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	Khai thác đá		57,10%	2.400.000.000	67,17%
				<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>

(\*): Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400384751 ngày 02/02/2012 tỷ lệ vốn góp là 30%. Tỷ lệ sở hữu theo số vốn thực góp tại ngày 30/06/2015 là 57,10%. Công ty liên kết đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 28/03/2015 đến ngày 01/03/2016 theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh ngày 27/03/2015 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hòa Bình ký.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	419.956.475	10.737.888.743
Công ty CP sắt Thạch Khê	3.045.826.055	3.025.078.997
Tổng Công ty Đông Bắc	4.626.394.513	24.843.110
Công ty CP vật tư mỏ địa chất - Vimico	3.506.171.400	3.206.801.400
Các khách hàng còn lại	16.878.179.481	43.329.262.047
<b>Cộng</b>	<b>28.476.527.924</b>	<b>60.323.874.297</b>

**4. Các khoản phải thu khác****4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu người lao động	690.745.812	11.451.930
Ký cược, ký quỹ	-	32.384.228
Tạm ứng	3.913.753.452	1.368.250.981
Các khoản phải thu khác	778.702.849	918.745.501
+ Xi nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ	-	22.587.945
+ Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	176.125.233	225.309.077
+ Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	18.843.616	15.744.752
+ Đình Nhu Ái	196.811.961	196.811.961
+ Trịnh Hồng Đăng	114.524.000	261.150.000
+ Vũ Thị Thu Thủy	94.689.010	108.223.463
+ Các khoản phải thu khác	177.709.029	88.918.303
<b>Cộng</b>	<b>5.383.202.113</b>	<b>2.330.832.640</b>

**4.2. Phải thu khác dài hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ	19.008.445	19.008.445
<b>Cộng</b>	<b>19.008.445</b>	<b>19.008.445</b>

**5. Nợ xấu**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	407.769.900	1.359.233.000	407.769.900
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn điện Miền Bắc	719.785.527	21.420.678	719.785.527	21.420.678
Đình Nhu Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.551.238.888</b>	<b>429.190.578</b>	<b>2.551.238.888</b>	<b>429.190.578</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

B 09 - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	668.972.112	-	462.914.583	-
Công cụ dụng cụ	85.118.074	-	43.205.620	-
Chi phí SXKD dở dang	47.996.792.740	-	29.497.109.589	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	154.760.000	-	1.254.670.071	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.905.642.926</b>	<b>-</b>	<b>31.257.899.863</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	
+ Chi phí thuê xe	36.600.000	33.000.000
+ Bảo hiểm xe, phí đường bộ và cước internet	144.408.696	18.000.000
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	7.353.333	43.699.367
<b>Cộng</b>	<b>188.362.029</b>	<b>94.699.367</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
+ Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.903.646.107	1.709.140.630
+ Phần mềm dự toán giá xây dựng	93.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.996.646.107</b>	<b>1.709.140.630</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn****8.1. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
	Các công trình xây dựng cơ bản dở dang:	
+ Công trình: Dự án đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất	16.780.242.567	15.467.546.888
<b>Cộng</b>	<b>16.780.242.567</b>	<b>15.467.546.888</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trong thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	15.770.305.444	4.746.131.926	8.335.353.711	1.296.549.869	-	30.148.340.950
Mua trong kỳ	-	545.454.545	1.128.330.909	-	-	1.673.785.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>15.770.305.444</b>	<b>5.291.586.471</b>	<b>9.463.684.620</b>	<b>1.296.549.869</b>	<b>-</b>	<b>31.822.126.404</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	9.162.738.410	3.688.197.785	7.845.896.914	1.101.663.363	-	21.798.496.472
Khấu hao trong kỳ	432.764.816	198.619.832	99.344.371	51.987.291	-	782.716.310
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>9.595.503.226</b>	<b>3.886.817.617</b>	<b>7.945.241.285</b>	<b>1.153.650.654</b>	<b>-</b>	<b>22.581.212.782</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	6.607.567.034	1.057.934.141	489.456.797	194.886.506	-	8.349.844.478
Tại ngày 30/06/2015	6.174.802.218	1.404.768.854	1.518.443.335	142.899.215	-	9.240.913.622
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:		16.563.654.783				

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.028.088.160	1.028.088.160
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	1.028.088.160	1.028.088.160
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	559.508.411	559.508.411
Khấu hao trong kỳ	-	78.166.668	78.166.668
Tại ngày 30/06/2015	-	637.675.079	637.675.079
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	468.579.749	468.579.749
Tại ngày 30/06/2015	-	390.413.081	390.413.081

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 511.088.160

**11. Phải trả người bán**

**11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CPHH trang bị Cơ khí Tân Môi Sơn Đông	1.436.750.952	1.436.750.952	22.114.678.823	22.114.678.823
Công ty thương mại quốc tế Shenyangsan Yutian	4.074.279.300	4.074.279.300	22.096.230.000	22.096.230.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.019.976.965	17.019.976.965	27.931.598.012	27.931.598.012
<b>Cộng</b>	<b>22.531.007.217</b>	<b>22.531.007.217</b>	<b>72.142.506.835</b>	<b>72.142.506.835</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	4.313.663.626	4.120.644.071	7.246.583.015	1.187.724.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.067.802	473.036.018	806.103.820	-
Thuế thu nhập cá nhân	221.359.291	413.762.886	532.360.752	102.761.425
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	14.320.139	14.320.139	-
<b>Cộng</b>	<b>4.868.090.719</b>	<b>5.021.763.114</b>	<b>8.599.367.726</b>	<b>1.290.486.107</b>

**12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	65.341.648
Thuế đất nộp thừa	-	4.682.812
Thuế TNDN nộp thừa	482.453.598	-
<b>Cộng</b>	<b>482.453.598</b>	<b>70.024.460</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

##### 13. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Lãi vay phải trả	-	24.523.413
- Chi phí kiểm toán	25.000.000	22.500.000
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	512.330.736	223.846.814
<b>Cộng</b>	<b>537.330.736</b>	<b>270.870.227</b>
<i>Chi phí phải trả dài hạn</i>		
- Lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	119.937.007	119.937.007
<b>Cộng</b>	<b>119.937.007</b>	<b>119.937.007</b>

##### 14. Phải trả khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Kinh phí công đoàn	252.216.655	252.216.655	188.947.898	188.947.898
- Bảo hiểm xã hội	29.872.083	29.872.083	77.561.497	77.561.497
- Bảo hiểm y tế	1.155.336	1.155.336	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.726.214	1.726.214	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.720.132.974	2.720.132.974	7.157.013.403	7.157.013.403
+ <i>Kinh phí Đảng</i>	31.184.132	31.184.132	22.528.368	22.528.368
+ <i>Dự án quặng sắt Thạch Khê</i>	1.639.845.480	1.639.845.480	1.605.306.610	1.605.306.610
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	-	-	940.800.000	940.800.000
+ <i>Quy ủng hộ cán bộ công nhân viên</i>	591.680.883	591.680.883	642.330.883	642.330.883
+ <i>Lê Thị Thanh Bình</i>	-	-	657.680.960	657.680.960
+ <i>Nguyễn Ngọc Khánh</i>	-	-	492.197.670	492.197.670
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	80.166.181	80.166.181	2.519.557.771	2.519.557.771
+ <i>Phải trả khác</i>	377.256.298	377.256.298	276.611.141	276.611.141
<b>Cộng</b>	<b>3.005.103.262</b>	<b>3.005.103.262</b>	<b>7.423.522.798</b>	<b>7.423.522.798</b>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.416.274.494	1.416.274.494	1.416.274.494	1.416.274.494
+ <i>Quy lao động đời dài</i>	1.416.274.494	1.416.274.494	1.416.274.494	1.416.274.494
<b>Cộng</b>	<b>1.416.274.494</b>	<b>1.416.274.494</b>	<b>1.416.274.494</b>	<b>1.416.274.494</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15.1. Các khoản vay**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>				
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	688.071.615	688.071.615
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.314.228.482	1.314.228.482	-	-
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	294.331.960	294.331.960	-	-
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	14.886.575.472	14.886.575.472	9.202.496.427	9.202.496.427
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	1.444.800.000	1.444.800.000	1.444.800.000	1.444.800.000
<b>Cộng</b>	<b>17.939.935.914</b>	<b>17.939.935.914</b>	<b>11.335.368.042</b>	<b>11.335.368.042</b>
<i>Vay dài hạn</i>				
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	11.456.264.160	11.456.264.160	12.178.664.160	12.178.664.160
<b>Cộng</b>	<b>11.456.264.160</b>	<b>11.456.264.160</b>	<b>12.178.664.160</b>	<b>12.178.664.160</b>

**15.2. Chi tiết các khoản vay ngân hàng**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất và tài sản đảm bảo
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Quảng Ninh					
	HD số 02/2014/2647427.HĐTD ngày 11/06/2014	1.314.228.482	-	Theo từng khế ước	(*)
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh					
	HD số 00042/2014/HĐCVHM ngày 9/9/2014	294.331.960	-	Theo từng khế ước	(*)
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh					
	HD số 270/2014/HDHM-PM/SHB.110300 ngày 21/05/2014 và 297/2015/HDHM - PN/SHB.110300 ngày 28/05/2015	14.886.575.472	-	Theo từng khế ước	(**)
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (vay dài hạn)					
	HD số 119/2014/HĐTĐTDH-PN/SHB.110600	4.860.237.066	544.800.000	02/06/2024	(***)
	HD số 02/119/2014/HĐTĐTDH-PN/SHB 110600	8.040.827.094	900.000.000	02/06/2024	(***)
<b>Cộng</b>		<b>29.396.200.074</b>	<b>1.444.800.000</b>		

(\*): Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

(\*\*): Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi của bên vay.

(\*\*\*) Lãi suất thả nổi;

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp tài sản đảm bảo quyền đòi nợ, hợp đồng thế chấp 160 / 2013 / HDHM - PN/ SHB.TL ngày 30/10/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số PL01/160/2013/HĐTĐTDH-PN/SHB.TL ngày 15/05/2014

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.984.249	29.984.249
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>29.984.249</b>	<b>29.984.249</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	16.000.000.000	1.279.161.356	-	8.000.946.173	566.114.710	322.581.624	26.168.803.863
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.671.248.654	5.671.248.654
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	199.726.609	474.823.852	1.123.812.342	-	-	1.798.362.803
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chị trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(3.746.041.144)	(3.746.041.144)
Giảm khác	-	-	(474.823.852)	-	-	-	(474.823.852)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	16.000.000.000	1.478.887.965	-	9.124.758.515	566.114.710	327.789.135	27.497.550.325
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.152.782.188	1.152.782.188
Tăng khác	-	-	159.838.488	-	-	-	159.838.488
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(159.838.488)	-	-	-	(159.838.488)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chị trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(72.983.025)	-	-	-	-	(72.983.025)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	16.000.000.000	1.405.904.940	-	9.124.758.515	566.114.710	1.480.571.323	28.577.349.488

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN	8.160.000.000	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	9.124.758.515	9.124.758.515
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	566.114.710	566.114.710

Mục đích trích lập các quỹ:

- + Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng cho việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

**18. Nguồn kinh phí**

	30/06/2015	01/01/2015
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.054.000.000	3.825.078.000
Chỉ sự nghiệp	(2.156.237.200)	(1.488.305.600)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>1.897.762.800</b>	<b>2.336.772.400</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 01-DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>85.029.003.953</b>	<b>59.447.498.315</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	39.431.786.148	16.410.325.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.597.217.805	43.037.173.047
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>85.029.003.953</b>	<b>59.447.498.315</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>39.431.786.148</i>	<i>16.410.325.268</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>45.597.217.805</i>	<i>43.037.173.047</i>

**20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	30.510.368.117	15.763.698.476
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.321.228.039	32.153.846.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.831.596.156</b>	<b>47.917.545.292</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.676.673	52.895.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.703.071	3.029.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>145.379.744</b>	<b>55.925.273</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền vay	428.174.699	519.782.660
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.516.698	40.596.865
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>637.691.397</b>	<b>560.379.525</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 01-DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. <i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>4.753.424.661</u>
- Chi phí nhân viên	749.749.701
- Chi phí vật liệu quản lý	334.374.161
- Chi phí đồ dùng văn phòng	143.165.520
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.943.755
- Thuế, phí, lệ phí	749.410.403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.138.570.646
- Chi phí khác bằng tiền	<u>11.420.638.847</u>
Cộng	<u>11.420.638.847</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>159.193.582</u>
- Chi phí nhân viên	46.540.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.073.170
- Chi phí khác bằng tiền	<u>556.807.422</u>
Cộng	<u>556.807.422</u>
24. <i>Thu nhập khác và chi phí khác</i>	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	<u>4.833.417</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-
- Các khoản khác	4.833.417
Chi phí khác	<u>200.274.591</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-
- Các khoản bị phạt	-
- Các khoản khác	200.274.591
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	<u>(195.441.174)</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 01-DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

##### 25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	334.809.538	217.888.812
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>334.809.538</b>	<b>217.888.812</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>1.532.208.701</b>	<b>1.006.597.517</b>
<i>Công ty mẹ</i>	<i>1.418.389.887</i>	<i>828.465.465</i>
<i>Công ty con</i>	<i>113.818.814</i>	<i>178.132.052</i>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	-	-
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí kỳ trước chưa đủ hóa đơn chứng từ nay đã có đủ	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>1.532.208.701</b>	<b>1.006.597.517</b>
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.532.208.701</b>	<b>1.006.597.517</b>
<i>Công ty mẹ</i>	<i>1.418.389.887</i>	<i>828.465.465</i>
<i>Công ty con</i>	<i>113.818.814</i>	<i>178.132.052</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	334.809.538	217.888.812
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành công ty mẹ (22%)</i>	<i>312.045.775</i>	<i>182.262.402</i>
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành công ty con (20%)</i>	<i>22.763.763</i>	<i>35.626.410</i>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>333.067.802</b>	<b>(102.497.395)</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	138.226.480	(467.297.453)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.288.557.418)	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(482.453.598)</b>	<b>(351.906.036)</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.599.485.156	4.665.004.787
Chi phí nhân công	23.448.610.129	25.564.437.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	860.882.978	791.425.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.791.117.228	7.036.427.831
Chi phí khác bằng tiền	31.648.731.015	20.591.382.684
<b>Cộng</b>	<b>66.348.826.506</b>	<b>58.648.678.740</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.197.399.163	788.708.705
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.152.782.188	716.696.646
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>720</b>	<b>448</b>

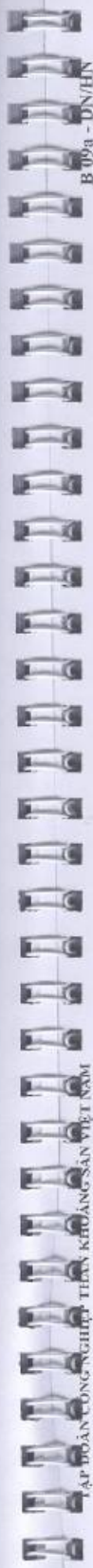
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	57.570,31	57.541,13





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

B 09/a - DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VII. THÔNG TIN BỔ PHẠM

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bổ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 lĩnh vực kinh doanh thương mại, thi công xây dựng và tư vấn thiết kế.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kinh doanh thương mại và dịch vụ</i>		<i>Thi công xây dựng</i>	<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Doanh thu</b>						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.431.786.148	-	-	45.597.217.805	-	85.029.003.953
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>39.431.786.148</b>			<b>45.597.217.805</b>		<b>85.029.003.953</b>
<b>Kết quả bộ phận</b>						
- Doanh thu thuần	39.431.786.148	-	-	45.597.217.805	-	85.029.003.953
- Doanh thu tài chính	-	-	-	145.379.744	-	145.379.744
- Chi phí sản xuất KD	30.510.368.117	-	-	40.321.228.039	-	70.831.596.156
- Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	<b>8.921.418.031</b>			<b>5.421.369.510</b>		<b>14.342.787.541</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
- Tài sản bộ phận	-	-	-	141.482.030.423	(40.556.963.213)	100.925.067.210
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>				<b>141.482.030.423</b>	<b>(40.556.963.213)</b>	<b>100.925.067.210</b>
- Công nợ bộ phận	-	-	-	89.740.427.293	(40.556.963.213)	49.183.464.080
- Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng công nợ</b>				<b>89.740.427.293</b>	<b>(40.556.963.213)</b>	<b>49.183.464.080</b>
<b>Các thông tin bổ phận khác</b>						
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-	-
- Các khoản chi phí lớn không bằng tiền khác	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>		<b>15.905.092.593</b>	
1. Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	136.262.563	
2. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	434.976.000	
3. Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.506.171.400	
4. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty than Uông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.987.757.710	
5. Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.724.914.527	
6. Công ty cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	419.956.475	
7. Công ty than Khe Chàm -TKV	Công ty cùng Tập đoàn	444.714.170	
8. Công ty than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.365.725.437	
9. Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	619.218.458	
10. Công ty than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	120.298.683	
11. Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	304.318.956	
12. Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	54.810.356	
13. Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	206.049.473	
14. Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	252.663.105	
15. Cty TNHH MTV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	11.171.819	
16. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.080.257.406	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN/HN  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính  
 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
<b>I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
17. Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	Công ty cùng Tập đoàn	3.045.826.055	
18. Công ty than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	190.000.000	
<b>II. Người mua trả tiền trước</b>			
1. Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		29.085.363.840
2. Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		1.468.510.680
3. Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		653.339.308
4. Công ty than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		15.511.742.515
5. Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		1.498.369.142
6. Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		7.953.630.926
7. Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		14.000.000
8. BQL Dự án nhà máy tuyển than Khe Châm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		450.000.000
9. Công ty cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		502.485.000
10. BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		743.819.000
<b>III. Phải trả người bán</b>			
1. Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		289.467.269
2. Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		905.917.132
3. Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		12.059.332
4. Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		123.689.500
5. CN Tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty cơ khí ô tô Uông Bí	Công ty cùng Tập đoàn		320.760.000
6. Công ty cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		194.810.000
7. Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		157.092.300
<b>IV. Phải trả nội bộ</b>			
1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		95.016.000
			2.490.000
			298.444.288
			298.444.288

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

B 09 - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số trên BCKT</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	135	930.197.431	2.330.832.640	1.400.635.209
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.400.635.209	-	(1.400.635.209)
Phải thu dài hạn khác	218	-	19.008.445	19.008.445
Tài sản dài hạn khác	268	19.008.445	-	(19.008.445)
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	390.807.234	270.870.227	(119.937.007)
Chi phí phải trả dài hạn		-	119.937.007	119.937.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.839.797.292	7.423.522.798	(1.416.274.494)
Phải trả dài hạn khác	333	-	1.416.274.494	1.416.274.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	9.890.568.042	11.335.368.042	1.444.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	13.623.464.160	12.178.664.160	(1.444.800.000)

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**ĐỖ NGỌC HẢI**  
Người lập biểu



**LÊ ĐỨC TUẤN**  
Kế toán trưởng




**ĐỖ HỒNG NGUYÊN**  
Giám đốc